



Member of  **Kreston International**
A worldwide network of independent accountants

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG
VỚI NƯỚC NGOÀI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN NGÀY 30/06/2010**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ KRESTON INTERNATIONAL
AUDIT AND FINANCIAL CONSULTING LIMITED COMPANY AND ASSOCIATES
Member of Kreston International

Kiểm toán/Audit ■ Thuế/Tax ■ Tư vấn/Consulting ■ Tài chính doanh nghiệp/Corporate Finance ■

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 18

03
NG
HIỆM
AN
CH
JAT

Số: 1860/2010/BCSX-IFC-ACA Group 1

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài**

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài ("Công ty") được lập ngày 09/08/2010 từ trang 4 đến trang 18 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV
Ngày 09 tháng 08 năm 2010



Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.580.076.991	36.395.164.335
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.261.818.263	9.552.079.376
1. Tiền	111		3.261.818.263	9.552.079.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.224.682.841	19.480.752.997
1. Phải thu khách hàng	131		7.827.052.754	10.755.714.005
2. Trả trước cho người bán	132		4.138.807.328	895.142.640
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	258.822.759	7.829.896.352
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	4.220.570.773	5.111.236.929
1. Hàng tồn kho	141		4.220.570.773	5.111.236.929
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.873.005.114	2.251.095.033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.006.083.310	420.051.266
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.311.039.717	1.069.879.813
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	2.555.882.087	761.163.954
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		295.110.923.433	298.914.822.664
II. Tài sản cố định	220		280.641.187.332	289.426.272.847
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	261.798.297.693	272.210.844.801
- Nguyên giá	222		348.144.579.888	348.144.579.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.346.282.195)	(75.933.735.087)
- Nguyên giá	228		97.929.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	18.842.889.639	17.215.428.046
IV. Tài sản dài hạn khác	260		14.469.736.101	9.488.549.817
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	14.363.240.601	8.396.341.817
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.8	106.495.500	1.092.208.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		322.691.000.424	335.309.986.999

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		208.767.418.343	220.568.510.488
I. Nợ ngắn hạn	310		26.987.407.343	40.797.049.588
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	1.038.100.000	6.392.020.000
2. Phải trả người bán	312		13.109.309.688	18.977.069.580
3. Người mua trả tiền trước	313		756.347.298	1.165.825.150
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	70.156.363	79.707.094
5. Phải trả người lao động	315		4.347.505.842	4.116.736.782
6. Chi phí phải trả	316		160.689.840	230.386.926
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	4.463.393.799	5.575.499.543
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.041.904.513	4.259.804.513
II. Nợ dài hạn	330		181.780.011.000	179.771.460.900
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.12	181.655.828.300	179.643.588.200
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		124.182.700	127.872.700
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.923.582.081	114.741.476.511
I. Vốn chủ sở hữu	410		113.923.582.081	114.741.476.511
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.13	40.740.520.000	40.740.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.13	67.421.720.000	67.421.720.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	5.13	(685.057.621)	(685.057.621)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		340.031.174	(1.255.556.248)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.13	2.205.051.846	2.205.051.846
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.13	10.200.000	10.200.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.13	3.891.116.682	6.304.598.534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		322.691.000.424	335.309.986.999

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại (USD)		88.444,28	442.520,91



Lê Trung Hà
 Giám đốc

Ngày 09 tháng 08 năm 2010

Vũ Hoàng Phương
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	61.276.121.021	39.515.227.542
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61.276.121.021	39.515.227.542
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	47.891.133.682	34.926.123.431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.384.987.339	4.589.104.111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.000.014.688	285.794.843
7. Chi phí tài chính	22		6.622.672.102	2.303.617.627
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.874.052.592</i>	<i>1.781.713.016</i>
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.509.428.956	3.703.191.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.252.900.969	(1.131.910.469)
11. Thu nhập khác	31		2.633.131.367	79.947.151
12. Chi phí khác	32		3.435.773.862	27.646.813
13. Lợi nhuận khác	40	6.3	(802.642.495)	52.300.338
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.450.258.474	(1.079.610.131)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.450.258.474	(1.079.610.131)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.4	601	(265)



Lê Trung Hà
 Giám đốc

Ngày 09 tháng 08 năm 2010

Vũ Hoàng Phương
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
(Phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	71.754.081.829	49.320.497.388
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(40.756.854.440)	(23.230.014.914)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.817.871.482)	(17.933.801.479)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.112.715.867)	(2.420.599.162)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(876.400.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.106.627.223	11.380.387.473
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.636.041.392)	(8.634.236.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.537.225.871	7.605.833.040
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.800.000)	(13.017.967.296)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	796.141.439	101.788.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	792.341.439	(12.916.178.838)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	700.000.000	18.548.227.254
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.437.549.500)	(16.920.225.788)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.076.077.300)	(3.127.536.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.813.626.800)	(1.499.535.134)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.484.059.490)	(6.809.880.932)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.552.079.376	8.184.034.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	193.798.377	(254.059.495)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.261.818.263	1.120.093.943

12/12/2010
 12/12/2010
 12/12/2010


Lê Trung Hà
 Giám đốc
 Ngày 09 tháng 08 năm 2010


Vũ Hoàng Phương
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải "Về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần".

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 ngày 24 tháng 03 năm 1999 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng và các giấy phép sửa đổi.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 40.740.520.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nắm giữ là 10.125.000.000 đồng, với tỷ lệ 24,85%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 424 người (năm 2009 là 454 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

Ngành nghề kinh doanh:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty bao gồm:

Chi nhánh tại Hà Nội: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 311313 ngày 20/05/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 05/05/2000, thay đổi lần thứ hai ngày 26/01/2007. Địa chỉ tại số 04 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh chính là đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; Đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 310496 ngày 28/05/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 15/04/2002, thay đổi lần thứ hai ngày 12/12/2007. Địa chỉ tại số 33 Trịnh Văn Cấn, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh. Ngành nghề kinh doanh chính là tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 để công bố thông tin theo quy định pháp luật hiện hành đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Phương tiện vận tải	07-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gia sử dụng ước tính là 5 năm, đến thời điểm hiện tại tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao và vẫn còn được sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Theo quy định, các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, theo đó dự phòng phải thu khó đòi được trích lập khi các khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên mà người nợ khó có thể thanh toán do bị thanh lý hoặc phá sản hay các khó khăn tương tự. Trong kỳ này, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này do Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng các khoản nợ quá hạn này đều có thể thu hồi trong tương lai.

02
CÔ
CHN
HTO
TÁ
VX

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phân bổ dài hạn bao gồm một phần chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản phải trả dài hạn chưa được phân bổ (*xem chính sách kế toán đối với chuyển đổi ngoại tệ*).

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục Vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của khoản phải trả dài hạn vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC trong đó, số phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thấp hơn số phân bổ đều trong vòng 5 năm là 1.990.882.690 đồng.

Với việc áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến 30 tháng 06 năm 2010 sẽ tăng lên 4.409.616.868 đồng (số tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 8.574.546.248 đồng) so với cách áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế (Tiếp theo)

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Tuy nhiên, Công ty chưa phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty đang thực hiện kế hoạch chuyển lỗ theo bảng kê khai chuyển lỗ ngày 15 tháng 04 năm 2010.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	558.455.571	1.072.237.921
Tiền gửi ngân hàng	2.703.362.692	8.479.841.455
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	-
Cộng	5.261.818.263	9.552.079.376

(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về phí làm bằng cho các thuyền viên	40.333.150	37.282.500
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng	3.250.000	3.250.000
Phải thu về hỗ trợ lãi suất	-	9.814.020
Phải thu về bồi thường bảo hiểm	-	257.346.968
Phải thu về giải phóng nhanh - Tàu Hàn Quốc	-	6.759.552.108
Phải thu của Công ty CP Vận tải Traco	-	500.000.000
Phải thu của Công ty TNHH Đại lý Hàng hải Quốc tế	-	187.380.539
Phải thu BHXH của CBNV	141.218.158	-
Phải thu ngắn hạn khác	74.021.451	75.270.217
Cộng	258.822.759	7.829.896.352



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.3. Hàng tồn kho

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.196.420.773	5.099.636.929
Công cụ, dụng cụ	24.150.000	11.600.000
Cộng	4.220.570.773	5.111.236.929
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	4.220.570.773	5.111.236.929

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.555.882.087	761.163.954
Thế chấp, ký quỹ ngắn hạn	1.000.000.000	-
Cộng	2.555.882.087	761.163.954

5.5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2010	2.346.157.830	415.055.952	345.383.366.106	348.144.579.888
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2010	2.346.157.830	415.055.952	345.383.366.106	348.144.579.888
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2010	1.042.736.802	321.842.939	74.569.155.346	75.933.735.087
Tăng trong kỳ	195.513.150	33.000.923	10.184.033.035	10.412.547.108
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2010	1.238.249.952	354.843.862	84.753.188.381	86.346.282.195
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2010	1.303.421.028	93.213.013	270.814.210.760	272.210.844.801
Tại ngày 30/06/2010	1.107.907.878	60.212.090	260.630.177.725	261.798.297.693

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 510.694.794 đồng (tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 là 316.838.067 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Mua đất xây dựng trụ sở văn phòng	10.777.754.000	10.777.754.000
Xây dựng trụ sở tại Ngã 5 sân bay Cát Bi	238.989.371	238.989.371
Dự án mua tàu Perseus	3.800.000	-
Sửa chữa tàu Inlaco Glory	1.110.570.899	1.501.534.990
Sửa chữa tàu Inlaco	2.225.021.030	104.271.995
Sửa chữa tàu ILC Friend ship	3.805.527.228	4.592.877.690
Sửa chữa tàu Inlaco Brave	681.227.111	-
Cộng	18.842.889.639	17.215.428.046

5.7. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của nợ dài hạn	13.881.695.600	8.439.010.000
Trừ: Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại phân bổ vào chi phí trong kỳ	(557.501.310)	(1.120.020.000)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ</i>	<i>13.324.194.290</i>	<i>7.318.990.000</i>
<i>Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác</i>	<i>1.039.046.311</i>	<i>1.077.351.817</i>
Cộng	14.363.240.601	8.396.341.817

5.8. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	106.495.500	1.092.208.000
Cộng	106.495.500	1.092.208.000

5.9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.038.100.000</i>	<i>6.392.020.000</i>
Vay ngắn hạn (*)	1.038.100.000	6.392.020.000
Cộng	1.038.100.000	6.392.020.000

(*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động vốn. Lãi suất vay được tính nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng thương mại cùng thời điểm tính lãi; lãi vay được trả từng tháng.

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	70.156.363	79.707.094
Cộng	70.156.363	79.707.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÀU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	703.101.196	813.844.691
Bảo hiểm xã hội	283.446.455	234.543.164
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	611.245.490	540.717.490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.865.600.658	3.986.394.198
Cộng	4.463.393.799	5.575.499.543

5.12. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	181.655.828.300	179.643.588.200
Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	171.623.137.500	175.507.832.500
Vay cá nhân (**)	10.032.690.800	4.135.755.700
Cộng	181.655.828.300	179.643.588.200

(*) Là khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam, Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng theo 2 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng số 0095/07/HP, ngày 28 tháng 08 năm 2007 với tổng giá trị hạn mức là 6.930.000 USD, số tiền nhận nợ là 6.840.000 USD. Khoản vay này được trả lãi nhiều kỳ (6 tháng một lần) bắt đầu từ 30 tháng 04 năm 2007 đến 30 tháng 05 năm 2015. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng 2% và được điều chỉnh 03 tháng/ lần, lãi trả 3 tháng một lần. Công ty sử dụng tàu ILC Friendship để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, dư vay là 3.077.500 USD tương đương với 57.069.160.000 đồng.

- Hợp đồng số 0126/009/HP, ngày 26 tháng 06 năm 2009, số tiền nhận nợ là 5.850.000 USD, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3% / năm, điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tàu Inlaco Brave và tàu Inlaco Glory. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 số dư vay của hợp đồng này là 5.550.000 USD tương đương với 102.919.200.000 đồng.

(**) Là khoản vay dài hạn của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động của Công ty, lãi suất áp dụng là 6,0 %/ năm đối với vay USD, đối với vay VND là 10,5%/năm thời gian vay từ 2 đến 3 năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trong vòng một năm	21.418.320.000	20.721.855.000
Trong năm thứ hai	39.850.128.800	26.104.155.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	87.898.570.000	85.444.012.500
Sau năm năm	32.488.809.500	47.373.565.700
Cộng	181.655.828.300	179.643.588.200

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến ngày 30/06/2010

MẪU SỐ B 09-DN

Số 4 Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.13. Vốn chủ sở hữu***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2009	40.740.520.000	67.421.720.000	67.421.720.000	(685.057.621)	1.609.784.918	10.200.000	17.496.433.324	126.593.600.621				
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	(3.196.710.631)	(3.196.710.631)				
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	595.266.928	-	(2.976.334.641)	(2.381.067.713)				
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.863.278.400)	(4.863.278.400)				
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(155.511.118)	(155.511.118)				
Tại ngày 31/12/2009	40.740.520.000	67.421.720.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.205.051.846	10.200.000	6.304.598.534	115.997.032.759				
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.450.258.474	2.450.258.474				
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(4.863.278.400)	(4.863.278.400)				
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(461.926)	(461.926)				
Tại ngày 30/06/2010	40.740.520.000	67.421.720.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.205.051.846	10.200.000	3.891.116.682	113.583.550.907				

(*) Là số trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17 tháng 04 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	58.906.627.992	37.028.633.645
Doanh thu dịch vụ hàng hải	-	15.019.400
Doanh thu cho thuê lao động	2.079.213.612	2.236.599.589
Doanh thu cho thuê văn phòng	290.279.417	234.974.908
Cộng	61.276.121.021	39.515.227.542

6.2. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	46.813.768.037	33.824.893.173
Giá vốn dịch vụ hàng hải	-	15.019.400
Giá vốn cho thuê lao động	969.669.863	990.816.720
Giá vốn cho thuê văn phòng	107.695.782	95.394.138
Cộng	47.891.133.682	34.926.123.431

6.3. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Thu thanh lý TSCĐ	130.881.818	-
Thu từ bồi thường sự cố các tàu	2.466.426.737	-
Thu nhập khác	35.822.812	79.947.151
Thu nhập khác	2.633.131.367	79.947.151
Chi bồi thường tàu hàng	3.350.810.268	-
Chi phí khác	84.963.594	27.646.813
Chi phí khác	3.435.773.862	27.646.813
Lợi nhuận khác	(802.642.495)	52.300.338

7-C
 TY
 UH
 UVA
 H
 P.W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.450.258.474	(1.079.610.131)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.074.052	4.074.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	601	(265)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1. Thu nhập của Ban Giám đốc

	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	487.660.000	443.680.000
Cộng	487.660.000	443.680.000

7.2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 chưa được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 09 tháng 08 năm 2010

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

